TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 05/2018/KDTM-ST
Ngày 08.5.2018
V/v "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Cường
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuân
Bà Nguyễn Thị Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện* kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên tòa: Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên.

Ngày 08.5.2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 36/2017/TLST - KDTM ngày 21.11.2017 về "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST - KDTM ngày 09.02.2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần C. Địa chỉ: Số 02 đường H, thành phố Đ, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Võ Đình Đ, sinh năm: 1984; (vắng mặt)

+ Bà Trần Ngọc Khánh Q, sinh năm: 1993; (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm: 1995; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 31 đường P, quận H, thành phố N.

(Theo giấy ủy quyền ngày 18.10.2017 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần C)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T. Địa chỉ: Số 148 đường K, phường X, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình D, sinh năm: 1963, chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch. (Theo giấy ủy quyền ngày 11.4.2018 của Giám đốc Công ty cổ phần T). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị T - Luật sư của Công ty TNHH MTV D. Địa chỉ: Số 77 đường L, phường B, quận C, TP Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 29.9.2017, ngày 07.11.2017, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Minh P và bà Trần Ngọc Khánh Q trình bày:* Ngày 10.01.2004, Công ty xây dựng và sản xuất VLXD C (nay đổi tên là Công ty cổ phần C) và Xí nghiệp T - thực nghiệm số 1 (là đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần T) có ký kết hợp đồng kinh tế số 46/HĐKT về việc mua bán xi măng. Theo nội dung hợp đồng, Công ty cổ phần C đồng ý bán cho Công ty cổ phần T xi măng COSEVCO 6 PCB 30, với số lượng: 500 tấn, đơn giá: 670.000 đồng/tấn, thành tiền: 335.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần C đã cung cấp xi măng cho Công ty cổ phần T. Tuy nhiên quá hạn thanh toán trong hợp đồng mà Công ty T vẫn không thanh toán tiền hàng cho Công ty cổ phần C với số tiền 228.870.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Ngày 31.3.2006, Xí nghiệp của Công ty cổ phần T đã đối chiếu công nợ. Theo đó, Xí nghiệp xác nhận đến ngày 31.3.2006 Xí nghiệp còn nợ Công ty cổ phần C số tiền là 228.870.000đ. Tiếp đó, ngày 09.01.2009, Xí nghiệp tiếp tục ký biên bản xác nhận nợ xác nhận rằng Xí nghiệp còn nợ Công ty cổ phần C số tiền là 228.870.000đ. Đến ngày 17.7.2015 thì Công ty cổ phần T tiếp tục ký biên bản xác nhận nợ xác nhận tính đến ngày 30.6.2015, Công ty cổ phần T còn nợ Công ty cổ phần C số tiền là 228.870.000đ. Mặc dù Công ty cổ phần C đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán số tiền nợ trên nhưng Công ty vẫn không có bất kỳ động thái thanh toán nào. Việc Công ty cổ phần T không trả nợ đã gây cho Công ty cổ phần C nhiều khó khăn và thiệt hại.

Nay Công ty cổ phần C yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền là 654.568.200đ. Trong đó: nợ gốc: 228.870.000đ và tiền lãi: 425.698.200đ (tính từ ngày 01.4.2006 đến ngày 11.4.2018).

** Tại bản tự khai 18.12.2017, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Phạm Đình D trình bày:* Xí nghiệp T - thực nghiệm số 1 là đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần T. Năm 2004, Công ty có giao cho Xí nghiệp T - thực nghiệm số 1 ký kết với Công ty xây dựng và sản xuất VLXD C (nay đổi tên là Công ty cổ phần C) hợp đồng kinh tế số 46/HĐKT ngày 10.01.2004 về việc mua bán xi măng. Cụ thể: Công ty xây dựng và sản xuất

VLXD C cung cấp cho Công ty chúng tôi xi măng COSEVCO 6 PCB 30, với số lượng: 500 tấn, đơn giá: 670.000 đồng/tấn, thành tiền: 335.000.000 đồng.

Số liệu tại biên bản xác nhận nợ ngày 17.7.2015 là số liệu của chi nhánh cung cấp chứ không phải của Công ty. Do đó, chứng cứ mà Công ty cổ phần C cung cấp là không đầy đủ và chưa đủ điều kiện để buộc Công ty trả số tiền 228.870.000đ. Từ năm 2004 cho đến nay, nhân sự công ty đã trải qua nhiều lần thay đổi, biến động, đến thời điểm này Công ty cổ phần C yêu cầu Công ty cổ phần T trả số tiền 228.870.000đ nhưng vẫn không cung cấp chứng từ gốc để Công ty được biết ngoài biên bản xác nhận nợ ngày 17.07.2015. Ngày 08.01.2018, Công ty đã có văn bản yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Mặc dù, Công ty có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án nhưng nếu hai bên có thiện chí hòa giải thì Công ty cổ phần T đồng ý trả cho Công ty cổ phần C số tiền nợ gốc: 228.870.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) trong thời hạn 02 năm, mỗi tháng 10.000.000đ cho đến khi trả hết nợ. Đối với số tiền nợ lãi thì Công ty không đồng ý trả.

Tại phiên tòa hôm nay, Công ty cổ phần T sẽ đồng ý trả số tiền 228.870.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) nếu đây là số tiền nợ có thật và không đồng ý trả tiền lãi 425.698.200đ mà Công ty cổ phần C yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền gốc, buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 228.870.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Đình chỉ đối với yêu cầu tiền lãi là 425.698.200đ do hết thời hiệu khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa hôm nay phát biểu luận cứ bảo vệ và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án vì vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện và người khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện

kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về thủ tục giải quyết vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 10.01.2004 Công ty cổ phần C ký kết với Công ty cổ phần T hợp đồng kinh tế về việc mua bán xi măng số 46/HĐKT, hai bên đều có mục đích lợi nhuận. Khi xảy ra tranh chấp, Công ty cổ phần C đã khởi kiện ra Tòa án để giải quyết, đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là Công ty cổ phần T có địa chỉ tại số 148 đường K, phường X, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 01.3.2006, biên bản xác nhận nợ ngày 09.01.2009, ngày 17.7.2015 và các biên bản hòa giải, Công ty cổ phần T thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với Công ty cổ phần C. Căn cứ vào Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30.6.2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc. Đối với phần tiền lãi thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày Công ty cổ phần C biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, là ngày 06.01.2005, đến hết ngày 06.01.2008 (03 năm) là hết thời hiệu khởi kiện. Ngày 29.9.2017, Công ty cổ phần C mới thực hiện việc khởi kiện là thuộc trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung vụ án:

[3] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền là 654.568.200đ. Trong đó nợ gốc là 228.870.000đ và tiền lãi là 425.698.200đ (tính từ ngày 01.4.2006 đến ngày 11.4.2018).

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Ngày 10.01.2004, Xí nghiệp T - thực nghiệm số 1, (bên A) và Công ty xây dựng và sản xuất VLXD C, (bên B) có ký kết hợp đồng kinh tế số 46/HĐKT về việc mua bán xi măng COSEVCO 6 PCB 30, với số lượng 500 tấn, đơn giá 670.000 đồng/tấn, thành tiền 335.000.000 đồng. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn thanh toán căn cứ vào khối lượng nhận hàng trong tháng, cuối tháng bên A phải chuyển trả hết tiền hàng cho bên B.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã tiến hành mua bán và giao nhận hàng theo cam kết. Ngày 31.3.2006 và ngày 09.01.2009, giữa Xí nghiệp T -

thực nghiệm số 1 (thuộc Công ty cổ phần T) và Công ty cổ phần C đã tiến hành đối chiếu và xác nhận nợ. Đến ngày 17.7.2015, giữa Công ty cổ phần T và Công ty cổ phần C đã tiến hành lập biên bản xác nhận nợ, đại diện Công ty cổ phần T gồm: ông Đỗ Thành K, chức vụ Giám đốc và ông Trịnh X - chức vụ Kế toán trưởng đã ký xác nhận số tiền mua xi măng còn nợ là 228.870.000 đồng. Việc Công ty cổ phần T không thanh toán tiếp số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần C là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần T cho rằng số liệu tại biên bản xác nhận nợ ngày 17.7.2015 là chưa chính xác và không đầy đủ nên chưa đủ điều kiện buộc Công ty cổ phần T thanh toán số tiền 228.870.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty cổ phần T lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của Công ty cổ phần T. Do bên mua hàng là Công ty cổ phần T vi phạm điều khoản thanh toán nên Hội đồng xét xử cần buộc bên mua phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền 228.870.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn thì thấy: Như đã phân tích ở trên, thời hiệu khởi kiện đối với phần tiền lãi trong trường hợp này là 03 năm kể từ ngày Công ty cổ phần C biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, là ngày 06.01.2005, đến hết ngày 06.01.2008 (03 năm). Đến ngày 29.9.2017, Công ty cổ phần C mới thực hiện việc khởi kiện nên thuộc trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện. Hơn nữa, tại các biên bản xác nhận nợ và quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần T chỉ thừa nhận nghĩa vụ đối với số tiền mua xi măng còn nợ là 228.870.000 đồng và không đồng ý đối với phần tiền lãi. Tại phiên tòa hôm nay, Công ty cổ phần T vẫn giữ nguyên yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu với số tiền 425.698.200đ (lãi tính từ ngày 01.4.2006 đến ngày 11.4.2018) là có căn cứ.

Như nhận định ở trên của Hội đồng xét xử về thời hiệu khởi kiện nên không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về việc đình chỉ giải quyết vụ án.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C về việc Công ty cổ phần T phải thanh toán số tiền 228.870.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) nên Công ty cổ phần T phải chịu tiền án phí là 11.443.500đ (mười một triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 184; điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30.6.2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần C đối với bị đơn - Công ty cổ phần T về việc: "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán".

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty cổ phần T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền là 228.870.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu thanh toán tiền lãi với số tiền 425.698.200đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm đồng) của Công ty cổ phần C đối với Công ty cổ phần T.

3. Về án phí:

3.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 11.443.500đ (mười một triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) Công ty cổ phần T phải chịu.

3.2 Hoàn trả cho Công ty cổ phần C số tiền tạm ứng án phí 15.360.286đ (Mười lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng) đã nộp theo biên lai thu số 7792 ngày 21.11.2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc Cường

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ.